



Thứ, tháng và ngày tháng

Lịch và cách nói khi nào một việc diễn ra.

Các ngày trong tuần

понеде́льник	thứ Hai	пяти́ца	thứ Sáu
вторни́к	thứ Ba	суббо́та	thứ Bảy
среда́	thứ Tư	воскресе́нье	Chủ nhật
четве́рг	thứ Năm	выходны́е	cuối tuần

Vào ngày nào

в понеде́льник	vào thứ Hai	в пяти́цу	vào thứ Sáu
во вторни́к	vào thứ Ba	в суббо́ту	vào thứ Bảy
в сре́ду	vào thứ Tư	в воскресе́нье	vào Chủ nhật
в четве́рг	vào thứ Năm	на выходны́х	vào cuối tuần

Các tháng

январь	tháng Một	май	tháng Năm	сентябрь	tháng Chín
февраль	tháng Hai	июнь	tháng Sáu	октябрь	tháng Mười
март	tháng Ba	июль	tháng Bảy	ноябрь	tháng Mười một
апрель	tháng Tư	август	tháng Tám	декабрь	tháng Mười hai

Vào tháng nào

в январé	vào tháng Một	в ию́ле	vào tháng Bảy
в февралé	vào tháng Hai	в августe	vào tháng Tám
в ма́рте	vào tháng Ba	в сентябré	vào tháng Chín
в апрéле	vào tháng Tư	в октябré	vào tháng Mười
в маé	vào tháng Năm	в ноябré	vào tháng Mười một
в ию́не	vào tháng Sáu	в декабré	vào tháng Mười hai

Mùa và khoảng thời gian

зима́ — зимóй	mùa đông – vào mùa đông	день	ngày
весна́ — весно́й	mùa xuân – vào mùa xuân	неде́ля	tuần
ле́то — ле́том	mùa hè – vào mùa hè	ме́сяц	tháng
осе́нь — осе́нью	mùa thu – vào mùa thu	год	năm

Câu hữu ích

Како́е сего́дня числó?

Hôm nay là ngày bao nhiêu?

Сего́дня пято́е ма́я.

Hôm nay là mừng năm tháng Năm.

Когда́ у вас де́нь рождéния?

Sinh nhật của bạn là khi nào?

В сле́дующую сре́ду.

Thứ Tư tới.

Hai đuôi khác nhau, hai câu hỏi khác nhau

Các ngày trong tuần đi với **в + accusative** (в сре́ду) vì trả lời “khi nào, vào ngày nào”. Các tháng đi với **в + prepositional** (в ма́рте) vì trả lời “trong khoảng thời gian nào”. Lưu ý во вторни́к – **в** thành **во** trước cụm phụ âm khó đọc.